TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2019/DS-PT.
Ngày: 27/9/2019
V/v:"Tranh chấp QSDĐ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.
Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Quyết;
Ông Bạch Đăng Thi.

Thư ký phiên toà: Ông Dương Đình Hưng- Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn – Kiểm sát viên.

Ngày 27/9/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 98/2019/TLPT- DS ngày 31/5/2019 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DSST ngày 21/3/2019 của Toà án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 121/2019/QĐ-PT ngày 18/7/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa, Quyết định tạm ngừng phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Ông Tống Văn B, sinh năm 1975;
Bà Trần Thị H, sinh năm 1978.

Bà H ủy quyền cho ông Tống Văn B tham gia tố tụng.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1968;
Bà Trần Thị L, sinh năm 1966.

Đều cư trú: Thôn Đại Th, xã Hoàng L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn B1: Luật sư Giáp Tuấn Th1, Văn phòng luật sư Phạm Xuân A -Chi nhánh số 1 thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. UBND xã Hoàng L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Q- Chủ tịch UBND xã Hoàng L, huyện H, tỉnh Bắc Giang, vắng mặt.

2. UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Địa diện theo pháp luật: Ông Ngô Tiến D- Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người làm chứng: Ông Phạm Thành Th- Trưởng thôn Đại Th, xã Hoàng L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Đồng Nguyên đơn là vợ chồng ông Tống Văn B, bà Trần Thị H đều trình bày: Vợ chồng ông bà có 01 lô đất cạnh phần đất của hộ ông Nguyễn Văn B1 về phía Đông tại thôn Đại Th, xã Hoàng L, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Phía Bắc của thửa đất của hộ gia đình ông bà và thửa đất của hộ ông B1 là thửa đất của vợ chồng ông Tống Văn T, bà Nguyễn Thị H1. Sau đó vợ chồng ông T đã bán đất cho vợ chồng ông bà. Ngày 06/10/2014, hộ ông bà được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BU 584047 đối với thửa đất mà vợ chồng ông bà mua của vợ chồng ông T. Năm 2012, khi Nhà nước đo đạc lại thửa đất trên thì ông B1 đã ký tên với tư cách là hộ liền kề vào Biên bản mô tả ranh giới, mốc giới của thửa đất mang tên ông T, bà H1. Từ khi vợ chồng ông bà được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất mua của vợ chồng ông T, ông bà đã xây một nhà cấp 4 trên thửa đất để làm điện thờ. Khi xây nhà đã không xây hết phần đất được cấp mà chừa lại 1 phần đất phía sau tường nhà về phía Đông giáp lối đi của hộ gia đình ông B1. Do lúc đó phần đất chừa lại vẫn là thùng vũng. Sau đó, vợ chồng ông B1, bà L đã đổ đất vào phần thùng vũng của vợ chồng ông bà và đã sử dụng phần đất trên làm lối đi vào nhà ông B1. Vợ chồng ông bà đã yêu cầu vợ chồng ông B1 trả lại cho vợ chồng ông bà phần đất tranh chấp có diện tích là 18,7m^2 nhưng vợ chồng ông B1 không đồng ý. Nay, vợ chồng ông bà yêu cầu vợ chồng ông B1, bà L trả lại cho vợ chồng ông bà phần đất tranh chấp nói trên. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản thì ông bà tự nguyện chịu.

Đồng Bị đơn là ông Nguyễn Văn B1, bà Trần Thị L đều trình bày: Năm 2003, xã Hoàng L có chủ trương bán đất giãn dân dọc kênh thôn Đại Th của xã Hoàng L. Hộ gia đình ông được mua 02 lô đất dãn dân liền nhau có diện tích là 320m^2 và chiều dài mặt tiền là10m. Lô đất về phía Đông đã được UBND huyện H

cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ngày 02/6/2010 có diện tích là 95,47m^2, lô đất về phía Tây mới có Quyết định giao đất của UBND huyện H ngày 28/8/2011 (chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ) có diện tích là 180m^2. Phần đất giãn dân lúc đó là thùng vũng giáp với đất ở của hộ gia đình ông B về phía Tây và giáp đất của hộ ông T về phía Bắc. Khi đó hộ gia đình ông bà đang sinh sống ở trong làng và đắp bờ phần đất thùng vũng này để thả cá. Ranh giới đất của hộ gia đình ông với hộ gia đình ông T đã được ông T xây móng nhà phân định. Phần đất thùng vũng của vợ chồng ông bà cũng được ông bà sử dụng từ năm 2003 mà không xảy ra tranh chấp với các hộ liền kề. Sau đó vợ chồng ông B đã nhận chuyển nhượng phần đất của hộ gia đình ông T. Phần đất của hộ ông T có phía Bắc tiếp giáp với đường làng và phía Nam tiếp giáp với đất cũ của hộ ông B và tiếp giáp với đất của vợ chồng ông. Để mở rộng lối đi vào đất cũ, vợ chồng ông B đã cắt 3m đất chiều mặt đường của ông T về phía Tây (tiếp giáp với cổng cũ của hộ ông B) để làm lối đi nên hiện nay phần đất mà hộ ông B mua của hộ ông T đã bị thiếu về diện tích. Phần đất thùng vũng cũng được vợ chồng ông tân đất để xây nhà. Phần đất tranh chấp hiện nay nằm về phía Đông của thửa đất cũ của ông T và được vợ chồng ông sử dụng làm lối đi ra đường liên xã. Hộ ông B căn cứ vào số liệu đo đạc bản đồ địa chính xã năm 2018 và cho rằng vợ chồng ông đã lấn chiếm đất của vợ chồng ông B là không chính xác. Theo ông bà thì để xác định phần đất tranh chấp của ai phải căn cứ vào bản đồ phân lô của UBND xã Hoàng L được đo đạc năm 2004. Như vậy phần đất thiếu của vợ chồng ông B, bà H nằm ở phía Tây của thửa đất cũ của hộ ông T (tiếp giáp với lối đi cũ của hộ gia đình ông B) chứ không phải nằm về phía Đông (tiếp giáp với lối đi của hộ gia đình ông) như ông B đã trình bầy.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. **Uỷ ban nhân dân xã Hoàng L, Hiệp Hòa do** ông Nguyễn Văn Quế là Chủ tịch UBND xã là người đại diện theo pháp luật đã trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất số 304, tờ bản đồ số 25 diện tích 90,8m^2 tại thôn Đại Th, xã Hoàng L, huyện H do Nhà nước giao cho hộ ông Nguyễn Văn T. Năm 2007, hộ ông T đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Năm 2012, thực hiện chủ trương quy hoạch nông thôn mới, xã Hoàng L, huyện H đã thực hiện quy hoạch theo tờ bản đồ địa chính số 25.

Năm 2014, ông T chuyển nhượng thửa đất trên cho vợ chồng ông Tống Văn B, bà Trần Thị H. Nay, vợ chồng ông B, bà H cũng đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất này .

Việc UBND huyện H giao đất cho hộ ông T; thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông T với hộ ông B cũng như việc hộ ông B, bà H được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ là đúng quy định pháp luật.

Đối với phần đất liền kề với thửa đất số 304 về hướng Đông và hướng Tây (bao gồm cả lối đi từ đường liên xã vào đất của hộ ông B1) là đất Hành lang giao thông (HLGT). Phần đất HLGT này thì Nhà nước chưa giao cho cá nhân, tổ chức nào quản lý, sử dụng .

2. Uỷ ban nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang (tại Công văn số 1638/ 2018/ UB- CV ngày 25/7/2018) có quan điểm: Thửa đất số 304, tờ bản đồ số 25 tại thôn Đại Th, xã Hoàng L, huyện H, diện tích 90,8m^2 mang tên ông Tống Văn B, bà Trần Thị H có nguồn gốc là nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H1. Ngày 06/10/2014, UBND huyện H tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BU 584047 đối với thửa đất trên là căn cứ vào Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất ngày 03/9/2014 giữa vợ chồng ông T, bà H1 và vợ chồng ông B, bà H. Hợp đồng chuyển nhượng cũng đã được Chủ tịch UBND xã Hoàng L chứng thực số 68/ 2014.

Người làm chứng là ông Phạm Thành Th- Trưởng thôn Đại Th, xã Hoàng L trình bày:

Năm 2003, hộ ông Nguyễn Văn B1 được thôn Đại Th giao đất trái thẩm quyền. Năm 2011, UBND huyện H có Quyết định giao 180m^2 đất cho hộ ông B1 tại thửa số 303,tờ bản đồ số 25 hiện nay để hợp thức hoá việc thôn Đại Th đã giao đất trái thẩm quyền từ năm 2003.

Khoảng năm 2003-2004, hộ ông B1, bà L được thôn Đại Th bán đất trái thẩm quyền đối với thửa số 359 (liền kề thửa đất số 303). Năm 2010, hộ ông B1, bà L được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 359.

Ngoài ra hộ ông B1 còn đang sử dụng thửa đất số 360. Như vậy, hiện này hộ ông B1, bà L đang sử dụng 03 thửa đất gồm: Thửa số 303, thửa số 359 và thửa số 360.

Ngày 31/5/2018, Hội đồng định giá tài sản đã tiến hành thẩm định, định giá tài sản là phần đất tranh chấp tại thôn Đại Th, xã Hoàng L, huyện H.

Phần đất tranh chấp có diện tích là 23m^2 có vị trí cụ thể như sau:

Phía Bắc giáp đường làng; phía Đông giáp ngôi nhà cấp 4 của hộ ông B; phía Đông giáp Hành lang giao thông; Phía Nam giáp thửa đất (về phía Tây) của hộ ông B1. Trị giá quyền sử dụng đất: 3.000.000đ/m^2, (BL 50).

Ngày 25/10/2018, Tòa án đã tiến hành thẩm định lại vị trí, diện tích các thửa đất số 303, 304, 359, 360, tờ bản đồ số 25 tại thôn Đại Th, xã Hoàng L theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn B1. Kết quả thẩm định như sau:

Hộ ông B1 đang sử dụng 03 thửa đất gồm: Các thửa đất số 303, 359, 360 có tổng diện tích thực tế là 339,5m^2;

Hộ ông B đang sử dụng 02 thửa đất gồm thửa đất số 304 (đất ông B nhận chuyển nhượng của ông T) và thửa đất số 302 (đất cũ của hộ ông B). Thửa đất số 304 có vị trí nằm ở phía Bắc của thửa số 302 và thửa số 303 (thửa đất của hộ ông B1 về phía Tây). Diện tích thực tế của thửa đất 304 mà ông B đang sử dụng là 72m^2, (diện tích đất trong Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông B là 90,8m^2).

Phần đất tranh chấp có diện tích là 18,7m^2 có cạnh gồm:

- Cạnh hướng Bắc giáp đường thôn dài 2,5m;
- Cạnh hướng Đông giáp cổng nhà ông B1 dài 6,48m;
- Cạnh hướng Tây giáp tường nhà ông B dài 6,35m;
- Cạnh hướng Nam giáp thửa đất 303 hộ ông B1 dài 3,2m.

Phần đất tranh chấp này không nằm trong Giấy chứng nhận QSDĐ và Quyết định cấp đất của hộ ông B1, (BL 49, 188).

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 21/3/2019 của Toà án nhân dân huyện H đã áp dụng các Điều 100 và 203 Luật đất đai năm 2013; các Điều 166, 288, 688 Bộ luật dân sự 2015, các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271,273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/NQ ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tống Văn B, bà Trần Thị H: Buộc ông Nguyễn Văn B1, bà Trần Thị L phải trả cho ông Tống Văn B, bà Trần Thị H quyền sử dụng 18,7m^2 đất ở (cạnh giáp thửa 303 dài 3,35m, cạnh giáp nhà cấp 4 thửa 304 dài 6,35m, cạnh giáp đường bê tông liên xã dài 2,5m, cạnh giáp lối đi hộ ông B1 dài 6,4 m), trị giá đất tranh chấp là 18,7 x 3.000.000 đồng = 56.100.000 đồng) thuộc thửa số 304, tờ bản đồ số 25, địa chỉ tại thôn Đại Th, xã Hoàng L, Hiệp Hòa đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BU 584047 mang tên ông Tống Văn B, bà Trần Thị H (có sơ đồ kèm theo). Ông B, bà H được quyền sử dụng 18,7m^2 đất thuộc thửa số 304, tờ bản đồ số 25.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí thẩm định, án phí và quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Ngày 28/3/2019, ông Nguyễn Văn B1 nộp đơn kháng cáo không đồng ý trả lại phần đất tranh chấp cho vợ chồng ông B, bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B, bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông B1 vẫn giữ nguyển yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

+Bị đơn là ông B1 đã trình bầy: Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B. Phần đất tranh chấp trên là lối đi của hộ gia đình ông. Hiện nay, vợ chồng ông đang sử dụng 02 lô đất gồm: Lô đất về phía Đông và lô đất về phía Tây. Lối vào của 2 lô đất mà vợ chồng ông đang sử dụng có chiều mặt đường là gần 10 mét. Nếu vợ chồng ông trả cho vợ chồng ông B phần đất tranh chấp có chiều mặt đường 2,5m thì hộ gia đình ông chỉ còn 7,1m mặt đường làm lối đi. Đây là phần đất dùng làm lối đi của phần đất ở về phía Đông. Còn phần đất ở của hộ gia đình ông về phía Tây sẽ không có lối vào. Năm 2003, thôn Đại Th bán đất giãn dân cho vợ chồng ông thì ông đã xây 1 bờ tường gạch ngăn cách ranh giới giữa các hộ liền kề. Kết quả thẩm định ngày 18/9/2019 cũng thể hiện bức tường này vẫn còn và nằm dưới mặt đất. Theo Quyết định cấp đất của UBND huyện H thì hộ gia đình ông được cấp lô 44, theo Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông T thì hộ ông T được sử dụng lô số 30 nhưng tại Bản đồ thiết kế phân lô của thôn Đại Th năm 2004 thì thửa đất số 30 của hộ ông T không giáp ranh với thửa đất của hộ gia đình ông mà nằm ở vị trí khác. Việc ông B nhận chuyển nhượng thửa đất của hộ ông T nhưng đất của hộ ông T không nằm tại vị trí đất tranh chấp nên bản án sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp này của hộ gia đình ông B là không có căn cứ.

+ Luật sư Giáp Tuấn Th1 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn B1 đã phát biểu: Phần đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ gia đình ông B1 từ năm 2003 có nguồn gốc do thôn Đại Th giao cho vợ chồng ông B1. Ông B1 đã xây bức tường gạch để phân định ranh giới giữa các hộ liền kề. Quá trình giải quyết vụ án, ông B và ông B1 đều thừa nhận ranh giới giữa 2 hộ gia đình là bờ ao. Đây là sự kiện pháp lý không phải chứng minh. Tại Quyết định giao đất số 1479/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 của UBND huyện H đã thể hiện ông Tống Văn T được cấp 91m^2 thuộc xứ đồng Cửa Kh là thửa số 30, thôn Đại Th, huyện H. Tại Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện cấp ngày 23/4/2007, ông Nguyễn Văn T lại được cấp 91m^2 thuộc xứ đồng Khoanh V là thửa số 30, tờ bản đồ số 02 tại thôn Đại Th, huyện H. Theo bản đồ phân lô của thôn Đại Th năm 2004 thì thửa số 30 không tiếp giáp với đất của hộ ông B1. Như vậy không có việc ông T chuyển nhượng đất cho ông B tại vị trí của phần đất tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định phần đất tranh chấp là của vợ chồng ông B do vợ chồng ông B đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông T là không đúng.

Ông B, bà H đều trình bầy: Ông bà không nhất trí với ý kiến của ông B1 và Luật sư Th1 đã trình bầy tại phiên tòa: Việc ông B1 xây móng gạch trước thời điểm ông B1 được UBND huyện H cấp đất cho ông B1 nên không thể xác định được bờ tường gạch này là ranh giới đất giữa ông T và ông B1 được. Năm 2004 vợ chồng ông bà đã có thửa đất (thửa đất số 302 theo bản đồ địa chính năm 2012) sát với thửa đất của hộ ông B1 (là thửa đất số 303 theo bản đồ địa chính năm 2012). Năm 2012, ông T là người chuyển nhượng cho vợ chồng ông phần đất của hộ ông T. Theo Giấy chứng nhận QSDĐ của hộ ông T được cấp từ năm 2007, phần đất này là thửa số 30 nhưng theo bản đồ địa chính xã Hoàng L năm 2012 thì phần đất này đã được đổi số thửa là thửa 304. Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa các bên đã ghi chuyển nhượng phần đất là thửa đất số 30 nhưng Giấy chứng nhận QSDĐ của vợ chồng ông bà là ghi số thửa là 304 do số thửa 30 đã chuyển thành thửa 304 theo bản đồ địa chính xã Hoàng L năm 2012.

+Ông Tống Văn T (Nguyễn Văn T) là người làm chứng đã trình bầy: Ông là anh trai của ông B. Tại Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện cấp ngày 23/4/2007, vợ chồng ông được cấp 91m^2 thuộc xứ đồng Khoanh V là thửa số 30, tờ bản đồ số 02 tại thôn Đại Th, huyện H nay được ghi là thửa số 304, tờ bản đồ số 25. Phần đất này ông đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông B, bà H từ năm 2014. Hiện nay, vợ chồng ông đang ở phần đất tại xứ đồng Cửa Kh chính là lô số 30 là thửa số 30, thôn Đại Th, huyện H thể hiện trên bản đồ phân lô của thôn Đại Th năm 2004. Theo Quyết định giao đất số 1479/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 của UBND huyện H thì vợ chồng ông được sử dụng 91m^2 tại xứ đồng Cửa Kh chính là phần đất mà vợ chồng ông đang sử dụng, không phải là phần đất mà vợ chồng ông đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông B.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông B1, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Vợ chồng ông Tống Văn B, bà Trần Thị H có thửa đất liền kề với thửa đất của hộ ông Nguyễn Văn B1, bà Trần Thị L về phía Đông tại thôn Đại Th, xã Hoàng L, huyện H. Ngày 03/9/2014, vợ chồng ông B, bà H đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Tống Văn T (Nguyễn Văn T) bà Nguyễn Thị H1 thửa đất số 30, tờ bản đồ số 02, diện tích là 91m^2 (theo Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông T, bà H1). Đất của hộ ông T có phía Nam giáp đất cũ của vợ chồng ông B và vợ chồng ông B1. Ngày 06/10/2014, hộ ông B bà H được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất mà vợ chồng ông B đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông T. Vợ chồng ông B, bà H đã xây dựng một nhà cấp 4 trên thửa đất nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông T để làm điện thờ.

Vợ chồng ông B đã trình bầy: Khi xây nhà, vợ chồng ông B, bà H đã không xây hết phần đất được cấp mà chừa lại 1 phần đất phía sau tường về phía Đông (giáp lối đi của hộ gia đình ông B1). Do lúc đó phần đất chừa lại vẫn là thùng vũng. Nay, vợ chồng ông B1, bà L đã đổ đất vào phần thùng vũng và đã sử dụng phần đất này của vợ chồng ông B, bà H. Nay, vợ chồng ông B, bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông B1, bà L trả lại cho vợ chồng ông B, bà H phần đất tranh chấp có diện tích là 18,7m^2 đất lấn chiếm.

Đồng Bị đơn là ông Nguyễn Văn B1, bà Trần Thị L đều trình bày: Hộ gia đình ông B1 đang sử dụng 320m^2 đất, đất có nguồn gốc của thôn Đại Th, xã Hoàng L, huyện H, tỉnh Bắc Giang bán cho vợ chồng ông B1 từ năm 2003 theo tiêu chuẩn đất giãn dân. Đất có chiều dài mặt đường là 10m gồm 02 lô đất (lô đất về phía Đông và lô đất về phía Tây): Phần đất phía Đông có diện tích 95,47m^2, tại thửa số 03, tờ bản đồ số 02 đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ngày 02/6/2010; phần đất phía Tây có diện tích 180m^2 theo Quyết định giao đất số 433/QĐ-UBND của UBND huyện H ngày 28/8/2011, vị trí lô đất là lô số 44. Khi đó hộ gia đình ông B1 sinh sống ở trong làng nhưng có phần đất ao giáp với thửa đất của vợ chồng ông B về phía Tây và giáp đất ông T về phía Bắc và dùng để thả cá. Ranh giới đất giữa hộ gia đình ông B1 và hộ gia đình ông T đã được ông T xây móng nhà phân định. Phần đất của vợ chồng ông B1 đã được vợ chồng ông B1 xây bờ ao để thả cá 10 năm nay mà không xẩy ra tranh chấp với các hộ liền kề. Để mở rộng lối đi vào đất cũ, vợ chồng ông B đã cắt 3m đất chiều mặt đường của ông T về phía Tây (tiếp giáp với cổng cũ của hộ ông B) để làm lối đi nên hiện nay phần đất mà hộ ông B mua của hộ ông T đã bị thiếu về diện tích. Như vậy phần đất thiếu của vợ chồng ông B, bà H nằm ở phía Tây của thửa đất cũ của hộ ông T (tiếp giáp với lối đi cũ của hộ gia đình ông B) chứ không phải nằm về phía Đông (tiếp giáp với lối đi của hộ gia đình ông B1) như ông B đã trình bầy.

Bản án sơ thẩm đã xác định phần đất tranh chấp có diện tích là 18,7m^2 thuộc quyền quản lý sử dụng của vợ chồng ông B và buộc vợ chồng ông B1 phải trả lại cho vợ chồng ông B phần đất tranh chấp này.

Sau khi xét xử, ông B1 kháng cáo không đồng ý trả lại đất cho vợ chồng ông B vì lý do: Phần đất này là lối đi của phần đất ở (nằm về phía Tây) của hộ gia đình ông B1. Năm 2003, ông B1 đã phân định ranh giới với phần đất của hộ ông T bằng 1 bờ gạch. Hiện nay bờ gạch vẫn còn nằm trong lòng đất và nằm sát với ngôi nhà cấp 4 của hộ gia đình ông B đang sử dụng. Nếu xác định phần đất tranh chấp của hộ gia đình ông B thì phần đất ở về phía Tây của hộ gia đình ông B1 không có lối vào.

Luật sư Giáp Tuấn Th1 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn B1 đã phát biểu: Phần đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ gia đình ông B1 từ năm 2003, đất có nguồn gốc do thôn Đại Th giao cho hộ ông B1. Ông B1 đã xây bức tường gạch để phân định ranh giới giữa các hộ liền kề. Quá trình giải quyết vụ án, ông B và ông B1 đều thừa nhận ranh giới giữa các hộ liền kề là bờ ao. Đây là sự kiện pháp lý không phải chứng minh. Tại Quyết định giao đất số 1479/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 của UBND huyện H đã thể hiện ông Tống Văn T được cấp 91m^2 thuộc xứ đồng Cửa Kh là thửa số 30, thôn Đại Th, huyện H. Tại Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện H cấp ngày 23/4/2007, ông Nguyễn Văn T lại được cấp 91m^2 thuộc xứ đồng Khoanh V là thửa số 30, tờ bản đồ số 02 tại thôn Đại Th, huyện H. Theo bản đồ phân lô của thôn Đại Th năm 2004 thì thửa số 30 không tiếp giáp với đất của hộ ông B1 mà nằm ở vị trí khác. Như vậy không có việc ông T chuyển nhượng đất cho ông B tại vị trí của phần đất tranh chấp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông B1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông B.

[1] Xét kháng cáo của ông B1 về việc vợ chồng ông B1 không đồng ý trả lại đất cho vợ chồng ông B, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1] Ông B1 và Luật sư Th1 và cho rằng: Tại Quyết định giao đất số 1479/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 của UBND huyện H đã thể hiện ông Tống Văn T được cấp 91m^2 thuộc xứ đồng Cửa Kh là thửa số 30, thôn Đại Th, huyện H. Tại Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện cấp ngày 23/4/2007, ông Nguyễn Văn T lại được cấp 91m^2 thuộc xứ đồng Khoanh V là thửa số 30, tờ bản đồ số 02 tại thôn Đại Th, huyện H. Theo bản đồ phân lô của thôn Đại Th, xã Hoàng L năm 2004 thì phần đất của hộ ông T là lô số 30 nằm tại vị trí khác không tiếp giáp với đất của hộ ông B1 mà nằm ở vị trí khác. Do đó phần đất tranh chấp này không phải của ông T nên việc ông B cho rằng ông B có quyền sử dụng do vợ chồng ông B đã nhận

chuyển nhượng của vợ chồng ông T là không đúng. Về vấn đề này Hội đồng xét xử xét thấy:

Giấy chứng nhận QSDĐ của ông T, bà H1 được UBND huyện H cấp ngày 23/4/2007 đã thể hiện: Vợ chồng T, bà H1 được sử dụng 91m ^{2} đất tại thửa số 30, tờ bản đồ số 02, khu vực Khoanh V, thôn Đại Th, xã Hoàng L, huyện H, (BL 15).

Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng ông T và vợ chồng ông B ngày 12/9/2012 đã thể hiện phần đất chuyển nhượng là đất của hộ ông T tại thửa số 30 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đại Th, xã Hoàng L, huyện H, (BL 14).

Kết quả đo đạc địa chính thửa đất của hộ ông T, bà H1 là thửa số 304 theo bản đồ địa chính năm 2012, (BL 16, 17, 168).

Tại tờ trình số 1816/TTr-TNMT ngày 02/10/2014 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H có nội dung: Đề nghị UBND huyện H thu hồi đất của hộ ông T là thửa đất số 30 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đại Th để cấp cho hộ ông B nay là thửa đất số thửa 304, tờ bản đồ số 25 theo bản đồ địa chính năm 2012. Do hộ ông T đã chuyển nhượng cho hộ ông B, (BL 09).

Ông B1 và Luật sư Th1 xuất trình Quyết định giao đất số 1479/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 của UBND huyện H và Bản đồ phân lô khu đất của thôn Đại Th, xã Hoàng L năm 2004. Tại Quyết định giao đất số 1479/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 của UBND huyện H đã thể hiện: Ông Tống Văn T bà Nguyễn Thị H1 được cấp 91m^2 thuộc xứ đồng Cửa Kh là thửa số 30, thôn Đại Th, huyện H. Theo bản đồ phân lô khu đất của thôn Đại Th, xã Hoàng L năm 2004 thì phần đất này không tiếp giáp với thửa đất của hộ ông B1.

Tuy nhiên, ông Tống Văn T (Nguyễn Văn T) là người làm chứng đã trình bầy: Tại Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện cấp ngày 23/4/2007, vợ chồng ông T được cấp 91m^2 thuộc xứ đồng Khoanh V là thửa số 30, tờ bản đồ số 02 tại thôn Đại Th, huyện H. Phần đất này đã được vợ chồng ông T đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông B, bà H từ năm 2014. Nay được ghi là thửa số 304, tờ bản đồ số 25. Hiện nay, vợ chồng ông T đang ở phần đất tại xứ đồng Cửa Kh chính là lô số 30 là thửa số 30, thôn Đại Th, huyện H thể hiện trên bản đồ phân lô của thôn Đại Th năm 2004. Quyết định giao đất số 1479/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 của UBND huyện H đã giao cho vợ chồng ông T phần đất tại xứ đồng Cửa Kh chính là phần đất mà vợ chồng ông T đang ở mà không phải phần đất tại xứ Đồng Khoanh V mà vợ chồng ông T đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông B.

Tại Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất của hộ ông T, bà H1 ngày 23/11/2012 do UBND xã Hoàng L cung cấp đã thể hiện ông B1 đã ký giáp ranh với thửa đất của ông T, bà H1, (BL 163-164).

Như vậy, với các tài liệu chứng cứ như đã nêu ở trên thì phải xác định phần đất tại xứ đồng Cửa Kh của vợ chồng ông T không phải là phần đất mà vợ chồng ông T đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông B. Phần đất mà vợ chồng ông T đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông B chính là thửa số số 304, tờ bản đồ số 25 tại xứ đồng Khoanh Vùng nằm tiếp giáp với thửa đất của hộ ông B1 về phía Nam (trong đó có phần đất đang tranh chấp)

Do vậy ý kiến của Luật sư Th1 và ông B1 về nội dung trên là không có cơ sở chấp nhận.

[1.2] Về việc ông B1 và Luật sư Th1 cho rằng phần đất tranh chấp là lối đi của hộ gia đình ông B1, do ông B1 sử dụng từ năm 2003 và hiện vẫn có bức tường gạch nằm sâu trong lòng đất do ông B1 xây dựng từ năm 2003. Sau đó ông B đã cắt 3m đất (về phía Tây) đối với đất cũ của hộ ông T (thửa số 304 làm lối đi vào đất cũ của hộ ông B (thửa đất số 302) nên hộ gia đình ông B đã bị thiếu diện tích đất, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Quá trình thẩm định đất tranh chấp ngày 31/5/2018 (BL 52), ngày 25/6/2018 (BL 104, 188), ngày 18/9/2019 và việc cung cấp của UBND xã Hoàng L, UBND huyện H đã thể hiện

Hộ ông B1 đang sử dụng 03 thửa đất gồm: Các thửa đất số 303, 359, 360 có tổng diện tích thực tế là 339,5m^2;

Phần đất ở về phía Đông của hộ gia đình ông B1 có diện tích 95,47m^2, tại thửa số 03, tờ bản đồ số 02 đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ngày 02/6/2010; phần đất phía Tây của hộ ông B1 có diện tích 180m^2 theo Quyết định giao đất số 433/QĐ-UBND của UBND huyện H ngày 28/8/2011, vị trí lô đất là lô số 44.

Theo Công văn số 54/UBND-VP ngày 28/8/2019 của UBND xã Hoàng L cung cấp như sau: "Thửa đất mang tên bà Trần Thị L, ông Nguyễn Văn B1 trú tại thôn Đại Th, xã Hoàng L theo Giấy chứng nhận QSD Đ cấp ngày 02/6/2010 là thửa đất số 03, tờ bản đồ số 02 có diện tích là 95,47m ^{2} nay là thửa đất số 359/62,9 + một phần thửa đất số 360/58,1 + một phần thửa đất số 303/194,4 thuộc tờ bản đồ số 25.

Quyết định giao đất của UBND huyện H đối với phần đất về phía Tây của hộ bà L, ông B1 hiện nay là 1 phần diện tích thửa 303/194,4 + một phần diện tích thửa 360/58,1 thuộc tờ bản đồ số 25.

Hiện nay, vợ chồng ông B1, bà L đang sở dụng 03 thửa liền kề nhau là thửa 359/62,9; 360/51,8; 303/194,4 thuộc tờ bản đồ số 25.

Quá trình ông B1, bà L sử đụng đất: Trước những năm 2003-2004 là đất nông nghiệp, năm 2003-2004, ông B1, bà L nộp tiền cho thôn Đại Th để chuyển

mục đích sử dụng được UBND huyện H phê duyệt tại Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 29/10/2004. Năm 2017 mới san lấp để xây dựng nhà ở cho đến nay".

Hiện nay, ông B đang sử dụng 02 thửa đất gồm thửa đất số 304 (đất mà vợ chồng ông B đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông T) và thửa đất số 302 (đất cũ của hộ ông B tiếp giáp với thửa đất của hộ gia đình ông B1 về phía Đông). Thửa đất số 304 có vị trí nằm ở phía Bắc của thửa số 302 và thửa số 303 (thửa đất của hộ ông B1 nằm về phía Tây theo Quyết định cấp đất UBND huyện H

- Diện tích thực tế của thửa đất 304 mà ông B đang sử dụng (BL 188) là 72m^2, các cạnh cụ thể của thửa đất này như sau:

Cạnh phía Bắc có chiều dài là 12,5m;

Cạnh phía Đông có chiều dài là 6,48m;

Cạnh phía Tây có chiều dài là 5,49m;

Cạnh phía Nam có chiều dài 11,93m trong đó có 3,29m (giáp thửa 302 là đất cũ của hộ ông B) và 8,64m (giáp thửa 303 của hộ ông B1);

- Phần đất tranh chấp có diện tích là 18,7m^2 có các cạnh gồm:

Cạnh hướng Bắc giáp đường thôn dài 2,5m;

Cạnh hướng Đông giáp cổng nhà ông B1 dài 6,48m;

Cạnh hướng Tây giáp tường nhà cấp 4 của hộ ông B dài 6,35m;

Cạnh hướng Nam giáp thửa đất 303 của hộ ông B1 dài 3,2m, (BL 188).

- Trích lục địa chính khu đất năm 2012 đã thể hiện thửa đất số 304 có các cạnh gồm, (BL 168):

Cạnh phía Bắc giáp đường làng dài 15m;

Cạnh phía Tây dài 5,5m;

Cạnh phía Đông dài 6,49m;

Cạnh phía Nam dài 15,4m (trong đó cạnh phía Nam tiếp giáp thửa 302 của hộ ông B là 3,4m và tiếp giáp thửa 303 của hộ ông B1 là 12m;

- Diện tích đất trong Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông T, bà H1 (BL 15) là 91m^2 (thửa 304) có các cạnh cụ thể như sau:

Cạnh phía Bắc giáp đường làng dài 15m;

Cạnh phía Nam dài 15,4m;

Cạnh phía Tây dài 5,5m:

Cạnh phía Đông dài 6,5m;

- Diện tích đất trong Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông B (thửa 304) là 90,8m^2, (BL 41), các cạnh của thửa đất là:

Cạnh phía Bắc giáp đường làng dài 15m;

Cạnh phía Nam dài 15,4m (trong đó cạnh phía Nam tiếp giáp đất cũ của ông B là 3,4m và tiếp giáp đất của hộ ông B1 (thửa 303) là 12m;

Cạnh phía Tây dài 5,5m;

Cạnh phía Đông dài 6,49m.

* Về việc ông B1 cho rằng hộ gia đình ông B đã bị thiếu diện tích đất về phía Tây của thửa đất số 304 thì thấy:

Theo các số liệu đã nêu ở trên thì diện tích thực tế của thửa đất 304 của hộ ông B đã bị thiếu so với diện tích ghi trong Giấy chứng nhận QSDĐ của hộ ông B.

Vị trí của thửa đất số 304 theo thực tế và theo sơ đồ trong Giấy chứng nhận QSDĐ của hộ ông T và hộ ông B cũng như sơ đồ địa chính khu đất (đo năm 2012) thì có cạnh phía Nam tiếp giáp với thửa đất số 302 của hộ ông B đều là 3,4m. Thực tế thì các cạnh phía Bắc và phía Nam của thửa đất số 304 của hộ ông B đều bị thiếu về phía Đông so với sơ đồ đất ghi trong Giấy chứng nhận QSDĐ của hộ ông B cũng như bản đồ địa chính khu đất (đo năm 2012).

Nay, ông B1 cho rằng do hộ ông B đã cắt 3m đất mặt đường về phía Tây của thửa số 304 để sử dụng làm lối đi nên diện tích đất của hộ ông B đã bị thiếu đất về phía Tây (của thửa đất số 304) là không có căn cứ.

*Về việc ông B1 và Luật sư Th1 cho rằng phần đất tranh chấp là lối đi của hộ ông B1 và đã được ông B1 phân định ranh giới đất với hộ ông T bằng bờ tường gạch từ năm 2003 thì thấy:

Theo kết quả thẩm định phần đất tranh chấp đã thể hiện: Có bức tường gạch nằm sâu 70cm dưới mặt đất và cách bờ tường ngôi nhà cấp 4 của hộ ông B 70cm.

Hiện nay hộ ông B1 đang sử dụng cả 02 lô đất gồm lô đất về phía Tây giáp đất cũ của hộ gia đình ông B và 1 phần lô đất nằm về phía Đông đã được vợ chồng ông B1 xây nhà kiên cố. Một phần lô đất về phía Đông được sử dụng làm sân và có chiều mặt đường là 7,1m. Phần đất mặt đường này được sử dụng làm lối đi cho cả 02 lô đất của hộ ông B1.

Tại Công văn số 1732/VPĐKĐĐ về việc cung cấp chứng cứ cho Tòa án ngày 24/9/2019 cũng đã khẳng định: Phần đất tranh chấp này không nằm trong Giấy chứng nhận QSDĐ và Quyết định cấp đất của hộ ông B1 mà thuộc thửa số thửa 304 (theo bản đồ địa chính năm 2012) nằm trong Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông B.

Như vậy, năm 2010 và năm 2011 ông B1 mới được Nhà nước công nhận quyền sử dụng hợp pháp. Nhưng trước đó ngày 23/4/2007, ông T đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Như vậy, hộ ông T được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ là trước ngày hộ ông B1 được UBND huyện H cấp đất. Suốt từ năm 2010 đến nay ông B1

không khiếu nại đến UBND huyện H về việc lô đất về phía Tây không có lối đi. Thực tế là hộ ông B1 vẫn có lối đi rộng 7,1m do đang sử dụng chung cả 02 lô đất.

Nay ông B1 và Luật sư Th1 cho rằng phần đất nằm về phía Tây của hộ ông B1 không có lối đi nên phần đất tranh chấp này thuộc quyền quản lý của hộ gia đình ông B1 và việc ông B1 phân định ranh giới đất của hộ ông B1 với đất của hộ gia đình ông T từ năm 2003 bằng bờ tường gạch (nằm sâu trong lòng đất từ trước ngày ông B1 được UBND huyện H cấp đất) là không có căn cứ.

Từ những sự phân tích trên thì thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền quản lý sử dụng của vợ chồng ông B là có cơ sở pháp lý. Kháng cáo của ông B1 là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không giải quyết.

Do sơ đồ phần đất tranh chấp kèm theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H không đầy đủ về trích yếu của thửa đất nên sẽ khó khăn cho việc thi hành án sau này. Để khắc phục những vấn đề trên, Hội đồng xét xử cung cấp sơ đồ phần đất tranh chấp được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện H cung cấp cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang ngày 29/9/2019.

Trong vụ án này, vợ chồng ông B1 chỉ phải thi hành án về QSDĐ mà không phải thi hành về nghĩa vụ về tài sản hay nghĩa vụ về tiền cho vợ chồng ông B, nhưng bản án sơ thẩm lại tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án là: "Kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành và có quyết định thi hành án, người phải thi hành án dân sự phải chịu lãi suất theo mức lãi suất là 10%/ năm đối với số tiền chưa thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án".

Việc tuyên án như vậy không đúng quy định của BLDS. Hơn nữa, để xác định phần đất tranh chấp là của ai cũng cần phải đánh giá các chứng cứ trong vụ án 1 cách khách quan toàn diệnl; so sánh diện tích, kích thước của phần đất của hộ ông B đang sử dụng trên thực tế và diện tích, kích thước đất của hộ ông T, hộ ông B trên bản đồ địa chính của thôn Đại Th, xã Hoàng L cũng như diện tích, kích thước đất của hộ ông T, hộ ông B (sau khi vợ chồng ông B nhận chuyển nhượng đất của hộ ông T) trên Giấy chứng nhận QSDĐ. Nhưng phần nhận định của bản án sơ thẩm là rất sơ sài, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B1, giữ nguyên bản án án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng các Điều 100, 203 Luật đất đai; các Điều 166, 288, 688 Bộ luật dân sự; các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/NQ ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử:

+Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tống Văn B, bà Trần Thị H về việc: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn B1, bà Trần Thị L phải trả lại cho vợ chồng ông Tống Văn B, bà Trần Thị H phần đất tranh chấp có diện tích 18,7m^2 thuộc thửa số 304, tờ bản đồ số 25 tại thôn Đại Th, xã Hoàng L, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 584047 mang tên ông Tống Văn B, bà Trần Thị H.

Phần đất tranh chấp có các cạnh cụ thể như sau:

Cạnh hướng Bắc giáp đường thôn dài 2,5m;

Cạnh hướng Đông giáp cổng nhà ông B1 dài 6,48m;

Cạnh hướng Tây giáp tường nhà cấp 4 của hộ ông B dài 6,35m;

Cạnh hướng Nam giáp thửa đất 303 của hộ ông B1 dài 3,2m.

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

+Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn B1, bà Trần Thị L có nghĩa vụ liên đới phải nộp 2.805.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Tống Văn B 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2017/0001423, ngày 21/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

+Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn B1 phải nộp 300.000 đồng án phí DSPT. Xác nhận ông B1 đã nộp đủ 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền số AA/2017/0000944, ngày 28/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

-Toà án nhân dân huyện H;
-Chi cục THADS huyện H;
-Các đương sự;
-Lưu HS; VP.

Đã ký
Phạm Thị Minh Hiền